

CÔNG TY TNHH VÀ TM YM TECH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VÀ TM YM TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TM YM TECH AND COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301307380

3. Ngày thành lập: 21/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 23 Lý Nhân Tông, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0909.107.686

Fax:

Email: Nguyenphuongchi686@gmail.com Website: om

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
2.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
3.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
4.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
6.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
7.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
9.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
12.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
13.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
14.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
15.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
16.	Bán mô tô, xe máy	4541
17.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
18.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
19.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
20.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
21.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

22.	Bán buôn thực phẩm	4632
23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
24.	Cho thuê xe có động cơ	7710
25.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
26.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
27.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
28.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
29.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
30.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
31.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
32.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
33.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
34.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
35.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
36.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
37.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
38.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
39.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
40.	Sản xuất đồng hồ	2652
41.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
42.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
43.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
44.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
45.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
46.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
47.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
48.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
49.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
50.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
51.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
52.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
53.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
54.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
55.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

56.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
57.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
58.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
59.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
60.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
61.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
62.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
63.	Sản xuất máy luyện kim	2823
64.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
65.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
66.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
67.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
68.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
69.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
70.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
71.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
72.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
73.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
74.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
75.	Lập trình máy vi tính	6201
76.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
77.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
78.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
79.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
80.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
81.	Xây dựng nhà để ở	4101
82.	Xây dựng nhà không để ở	4102
83.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
84.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
85.	Xây dựng công trình điện	4221
86.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
87.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
88.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
89.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
90.	Xây dựng công trình thủy	4291
91.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
92.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

